Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc,
Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	236,484,684,084	216,227,806,088	236,484,684,084	216,227,806,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	149,618,726		149,618,726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	VI.3	**236,335,065,358**	**216,227,806,088**	**236,335,065,358**	**216,227,806,088**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	222,181,507,569	205,889,796,210	222,181,507,569	205,889,796,210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**14,153,557,789**	**10,338,009,878**	**14,153,557,789**	**10,338,009,878**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	30,966,953	92,959,883	30,966,953	92,959,883
8 Chi phí tài chính	23	VI.6	6,511,846,062	5,294,472,796	6,511,846,062	5,294,472,796
- Chi phí đi vay	24		*6,511,846,062*	*5,289,182,231*	*6,511,846,062*	5,289,182,231
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	2,026,924,548	1,848,905,667	2,026,924,548	1,848,905,667
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,889,096,477	2,216,203,715	2,889,096,477	2,216,203,715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		**2,756,657,655**	**1,071,387,583**	**2,756,657,655**	**1,071,387,583**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	236,561,630	5,025,824,395	236,561,630	5,025,824,395
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	4,719,132,424	-	4,719,132,424
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**236,561,630**	**306,691,971**	**236,561,630**	**306,691,971**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2,993,219,285**	**1,378,079,554**	**2,993,219,285**	**1,378,079,554**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	598,643,857	275,615,911	598,643,857	275,615,911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2,394,575,428	1,102,463,643	2,394,575,428	1,102,463,643

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		160	73	160	73
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Mê Lin, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Nguyễn Thế Giang	Phạm Quang

M.S.D.N:2500222727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
TỈNH PHÚ THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**684,736,807,602**	**658,209,348,399**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,827,610,574**	**15,672,863,759**
1. Tiền	111	V.01	4,827,610,574	15,672,863,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89,553,769,557**	**90,659,382,982**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	87,855,199,377	91,577,662,191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,043,451,218	305,115,58[illegible]
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	2,894,220,892	5,015,70[illegible]139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6,239,101,930)	(6,239,101,930)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**586,012,176,606**	**548,221,651,325**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	586,012,176,606	548,221,651,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4,343,250,865**	**3,655,450,333**
1. Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn	161			375,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,139,873,992	2,079,376,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		203,376,873	1,201,073,645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58,834,979,364**	**59,349,462,504**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**53,435,785,369**	**54,084,975,914**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**49,556,422,340**	**50,205,612,885**
- Nguyên giá	222		154,126,973,383	153,373,323,111
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(104,570,551,043)	(103,167,710,226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	**3,879,363,029**	3,879,363,029
- Nguyên giá	228		5,755,507,276	5,755,507,276
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,876,144,247)	(1,876,144,247)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			

- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.05	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5,399,193,995**	5,264,486,590
1. Chi ph chờ phân bổ dài hạn	271	V.06	5,399,193,995	5,264,486,590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**743,571,786,966**	**717,558,810,903**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**472,262,611,430**	**448,644,210,795**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**469,239,542,591**	**445,605,244,956**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24,779,217,732	37,578,091,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3,722,987,431	1,090,388,009
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	600,297,460	306,345,716
5. Phải trả người lao động	315		894,886,601	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	-	208,708,177
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	4,406,352,855	2,089,302,605
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	8,391,500	-
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	434,827,409,012	404,332,408,707
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,023,068,839**	**3,038,965,839**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	3,023,068,839	3,038,965,839
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**271,309,175,536**	**268,914,600,108**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**271,309,175,536**	**268,914,600,108**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**121,309,175,536**	**118,914,600,108**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		118,914,600,108	109,299,879,065
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2,394,575,428	9,614,721,043
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
Tổng cộng nguồn vốn	440		**743,571,786,966**	**717,558,810,903**

Mê Lin, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Khánh	Nguyễn Thế Giang	Phạm Quang

M.S.D.N:2500222727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
TỈNH PHÚ THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	269,810,953,733	245,906,077,299
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(298,798,988,637)	(233,864,783,678)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,418,138,720)	(2,193,809,818)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(6,720,554,239)	(5,607,294,564)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(305,422,113)	(220,890,328)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,318,910,838	3,208,078,053
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,476,222,651)	(9,170,514,603)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(40,589,461,789)**	**(1,943,137,639)**
II.	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(753,650,272)	(3,138,489,573)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,858,571	3,130,584
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(750,791,701)**	**(3,135,358,989)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	276,602,796,021	210,201,684,623
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(246,107,795,716)	(211,042,830,972)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**30,495,000,305**	**(841,146,349)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(10,845,253,185)**	**(5,919,642,977)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**15,672,863,759**	17,220,861,473
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**4,827,610,574**	**11,301,218,496**

Mê Linh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký , ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Nguyễn Thế Giang	Phạm Quang

M.S.D.N: 2500222... CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LINH TỈNH PHÚ THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp, thay đổi lần thứ 20 ngày 21/07/2025
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.

3- Ngành nghề kinh doanh.

+ Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
+ Sản xuất các cấu kiện kim loại
+ Bán buôn kim loại và quặng kim loại
+ Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
+ Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
+ Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
+ Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
+ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống …

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọ quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hàng đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá mực thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho …

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (đượcxác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi,cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phi phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- **a) Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,289,548,958	1,233,012,277
- Tiền gửi ngân hàng	3,538,061,616	14,439,851,482
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**4,827,610,574**	**15,672,863,759**

b) Các khoản đầu tư tài chính

- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		

02- **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87,855,199,377	91,577,662,191
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	1,744,552,375	10,783,490,149
Công ty TNHH thương mại Phú Đức	3,185,113,266	3,715,243,186
Công ty cổ phần tập đoàn cơ điện Phương Linh	3,523,287,786	2,378,960,917
Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	11,447,975,900	10,384,415,150
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	7,476,958,616	4,893,100,125
Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	6,341,611,176	4,430,002,297
Phải thu khách hàng khác	54,135,700,258	54,992,450,367
Cộng	**87,855,199,377**	**91,577,662,191**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-

03- **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường 247		186,746,040
Công ty Cổ phần VINAS	3,440,467,640	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,602,983,578	118,369,542
Cộng	**5,043,451,218**	**305,115,582**

04- **Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	24,780,062	17,803,262
- Tạm ứng	14,823,619	17,493,684
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,854,617,211	4,980,410,193
Cộng	**2,894,220,892**	**5,015,707,139**
b Dài hạn		
Cộng		
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
Cộng		

05- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Cộng	**0**	0

06- **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	3,977,056,135	4,014,224,884
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,422,137,860	1,250,261,706
Cộng	**5,399,193,995**	**5,264,486,590**

07- **Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	575,410,612,260	542,427,345,321
- Thành phẩm	10,324,133,810	5,531,382,412
- Hàng hóa	277,430,536	262,923,592
Cộng hàng tồn kho	**586,012,176,606**	**548,221,651,325**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I -Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2026	93,426,883,792	45,838,364,109	13,227,730,343	880,344,867		153,373,323,111
- Mua trong năm		457,111,852		296,538,420		753,650,272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2026	93,426,883,792	46,295,475,961	13,227,730,343	1,176,883,287	0	154,126,973,383
II -Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	49,174,766,539	42,892,541,241	10,220,430,339	879,972,107		103,167,710,226
- Khấu hao trong năm	1,062,195,599	192,549,291	147,723,167	372,760		1,402,840,817
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2026	50,236,962,138	43,085,090,532	10,368,153,506	880,344,867	0	104,570,551,043
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/01/2026	44,252,117,253	2,945,822,868	3,007,300,004	372,760	0	50,205,612,885
Tại ngày 31/03/2026	43,189,921,654	3,210,385,429	2,859,576,836	296,538,420	0	49,556,422,340

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

09- **Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2026	3,879,363,029		403,000,000		1,473,144,247	5,755,507,276
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ một bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2026	3,879,363,029		403,000,000		1,473,144,247	5,755,507,276
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026			403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2026	0		403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2026	3,879,363,029		0		0	3,879,363,029
Tại ngày 31/03/2026	3,879,363,029		0		0	3,879,363,029

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	**434,827,409,012**	**276,602,796,021**	**246,107,795,716**	**404,332,408,707**
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	245,714,548,649	105,056,894,011	90,921,961,321	231,579,615,959
- Vay ngân hàng Quân đội - Sở Giao dịch 3	92,673,578,596	64,749,731,358	73,706,501,311	101,630,348,549
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	96,439,281,767	106,796,170,652	81,479,333,084	71,122,444,199
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	434,827,409,012	276,602,796,021	246,107,795,716	404,332,408,707
I - Vay dài hạn				
Cộng				

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24,779,217,732	37,578,091,742
- Phải trả người bán trong nước	24,779,217,732	28,193,094,475
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	8,118,547,338	5,881,850,423
Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Hưng An	4,123,384,857	2,388,709,162
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân		13,542,359,111
Công ty CP đầu tư thương mại tổng hợp Khôi Nguyên	9,679,373,711	232,000,144
Các đối tượng khác	2,857,911,826	6,148,175,635
- Phải trả người bán nước ngoài	0	9,384,997,267
R and K Tranding Co., LTD		9,384,997,267
Cộng	**24,779,217,732**	**37,578,091,742**

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	1,200,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiếu	1,405,650,114	
Các đối tượng khác	1,117,337,317	90,388,009
Cộng	**3,722,987,431**	**1,090,388,009**

13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	597,517,460	304,295,716
- Thuế thu nhập cá nhân	2,780,000	2,050,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	**600,297,460**	**306,345,716**
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4,139,873,992	2,079,376,688
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	156,682,003	1,201,073,645
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác	46,694,870	
Cộng	**4,343,250,865**	**3,280,450,333**

14- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	894,886,601	
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	4,406,352,855	2,089,302,605
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,391,500	
- Trích trước lãi vay		
Cộng	**5,309,630,956**	**2,089,302,605**

15- Các khoản phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,023,065,839	3,038,965,839
Cộng	**3,023,065,839**	**3,038,965,839**

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	...	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại ngày 01/01/2025	150,000,000,000		109,299,879,065
- Tăng vốn trong năm trước			
-Lãi trong năm			9,614,721,043
-Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/12/2025	**150,000,000,000**		**118,914,600,108**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**150,000,000,000**		**118,914,600,108**
- Tăng vốn trong năm nay			
- Lãi trong năm nay			2,394,575,428
-Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/03/2026	**150,000,000,000**		**121,309,175,536**

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000

c- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,394,575,428	1,102,463,643
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,394,575,428	1,102,463,643
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	160	73

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

		Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
1-	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**236,484,684,084**	**216,227,806,088**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	161,170,716,893	158,119,726,704
	- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	75,313,967,191	58,108,079,384
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2-	**Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)**	**149,618,726**	0
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại	149,618,726	
3-	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)**	**236,335,065,358**	**216,227,806,088**
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

		Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
4-	**Giá vốn hàng bán (mã số 11)**		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	154,249,101,655	154,726,501,710
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	67,932,405,914	51,163,294,500
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	Cộng:	**222,181,507,569**	**205,889,796,210**

		Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
5-	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,858,571	3,130,584
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,108,382	79,958,927
	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kì		
	- Lãi thanh toán chậm		9,870,372
	- Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh		
	Cộng:	**30,966,953**	**92,959,883**

		Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
6-	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	6,511,846,062	5,289,182,231
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5,290,565
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	**6,511,846,062**	**5,294,472,796**

7-	**Thu nhập khác**	**Từ 01/01/2026 - 31/03/2026**	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	- Thu nhập khác	11,700,002	271,278,940
	- Thanh lý tài sản		4,754,545,455
	- Thu hồi công nợ		
	- Thu phạt hợp đồng do thanh lý trước hạn	224,861,628	
	Cộng	**236,561,630**	5,025,824,395

8-	Chi phí khác	**Từ 01/01/2026 - 31/03/2026**	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	- Chi phí khác		274,937,168
	- Thanh lý tài sản		4,444,195,256
	Cộng	**0**	**4,719,132,424**

9-	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Từ 01/01/2026 - 31/03/2026**	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	- Chi phí nhân viên	2,717,484,090	1,610,266,092
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	216,447,383	42,083,423
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	139,224,928	139,973,049
	- Hoàn nhập dự phòng		(20,000,000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,365,555,044	1,106,356,044
	- Chi phí khác bằng tiền	477,309,580	1,186,430,774
	Cộng	**4,916,021,025**	**4,065,109,382**

10-	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**Từ 01/01/2026 - 31/03/2026**	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68,166,833,884	46,821,449,134
	- Chi phí nhân công	3,935,629,860	2,649,807,102
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,402,840,817	1,514,395,566
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	216,447,383	42,083,423
	- Hoàn nhập dự phòng		(20,000,000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,365,555,044	1,106,356,044
	- Chi phí khác bằng tiền	477,309,580	1,186,430,774
	Cộng	**75,564,616,568**	**53,300,522,043**

11-	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Từ 01/01/2026 - 31/03/2026**	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2,993,219,285**	1,378,079,554
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	0
	+ Chi phí nộp phạt hành chính		
	- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		
	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
	Tổng thu nhập chịu thuế	2,993,219,285	1,378,079,554
	Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh		
	Thu nhập tính thuế	2,993,219,285	1,378,079,554
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Thuế TNDN hiện hành	**598,644,265**	**275,615,911**
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2,394,575,020**	**1,102,463,643**

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin về các bên liên quan:

- .....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- .....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-

7- Những thông tin khác:
- .....

Mê Lin, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh	Nguyễn Thế Giang	Phạm Quang

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1./năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ/0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email khanhnt@melinsteel.vn Website: http://melinsteel.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1./năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: http://melinsteel.vn/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....

M.S.D.N: 2500222727 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN TỈNH PHÚ THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2500222727, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN, S=Vĩnh Phúc, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 11:55:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0